

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIAO THỦY
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 03-6-2021

V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con,
chia tài chung giữa anh Bùi Văn H
và chị Phùng Thị S

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIAO THỦY, TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ông Ngọc Lễ.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Vinh Quang.

Ông Trần Xuân Thu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Lan Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Xuyên - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2021/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2021 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Bùi Văn H; sinh năm 1980; địa chỉ: Xóm A, xã G1, huyện G, tỉnh N; “có mặt”.

- *Bị đơn:* Chị Phùng Thị S; sinh năm 1988; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 11, xã G1, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định; chỗ ở hiện nay: Xóm B, xã G1, huyện G, tỉnh N; “có mặt”.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Đỗ Thị V; sinh năm 1978; địa chỉ: Xóm 11, xã G1, huyện G, tỉnh N; “vắng mặt”;

2. Chị Bùi Thị T; sinh năm 1976; địa chỉ: Xóm 8, xã G1, huyện G, tỉnh N; “vắng mặt”;

3. Ông Phùng Hữu C; sinh năm 1968; địa chỉ: Xóm 11, xã G1, huyện G, tỉnh N; “vắng mặt”;

4. Ông Bùi Văn L; sinh năm 1948; địa chỉ: Xóm 11, xã G1, huyện G, tỉnh N; “có mặt”;

5. Chị Phùng Thị N; sinh năm 1983; địa chỉ: Xóm 6, xã G2, huyện G, tỉnh N; “vắng mặt”;

6. Anh Bùi Văn H1; sinh năm 1975; địa chỉ: Xóm 11, xã G1, huyện G, tỉnh N; “vắng mặt”;

7. Ông Phùng Văn C; sinh năm 1955; địa chỉ: Xóm 10, xã G1, huyện G, tỉnh N; “có mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên toà, nguyên đơn là anh Bùi Văn H trình bày:

Anh và chị Phùng Thị S tự nguyện tìm hiểu, được Ủy ban nhân dân xã G1, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 13-10- 2006. Sau cưới vợ chồng chung sống được 13 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng không hợp tính nết nên thường xảy ra tranh cãi, thời gian gần đây, chị S có biểu hiện ngoại tình nên vợ chồng sống ly thân từ đầu tháng 02-2020 cho đến nay. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Phùng Thị S.

Tại bản tự khai, các văn bản khác có trong hồ sơ và tại phiên tòa, bị đơn chị Phùng Thị S trình bày: Chị và anh Bùi Văn H qua sự tìm hiểu đã tự nguyện đi đến kết hôn. Vợ chồng đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G1, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định ngày 13- 10- 2006. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống hòa thuận đến đầu năm 2019 thì anh Hạnh gây chân không đi làm được nên chị phải đi làm ở Hà Nội. Trong thời gian đi làm, anh Hạnh hiểu lầm chị ngoại tình nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Vợ chồng sống ly thân từ ngày 12- 01- 2020 cho đến nay. Nay anh Bùi Văn H đề nghị ly hôn, chị cũng xác định vợ chồng không còn tình cảm nên chị hoàn toàn nhất trí ly hôn.

- Về con: Vợ chồng thống nhất trình bày có 02 con chung là Bùi Tiến Đ, sinh ngày 02- 10- 2007 và Bùi Tấn P, sinh ngày 09- 4- 2014. Ly hôn, anh Hạnh nhận trực tiếp nuôi con chung là Bùi Tấn P; chị S nhận trực tiếp nuôi con chung là Bùi Tiến Đ. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Tại bản tự khai của mình, cháu Bùi Tiến Đ có nguyện vọng không muốn bố mẹ ly hôn và mong muốn được ở cùng cả bố mẹ; cháu Bùi Tấn P có nguyện vọng được ở với bố.

- Về tài sản: Anh Bùi Văn H và chị Phùng Thị S thỏa thuận như sau: Anh H được quyền sử dụng và sở hữu nhà đất là tài sản chung của vợ chồng tại thửa đất

số 109, tờ bản đồ số 9; địa chỉ: xóm 11, xã G1, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định và thanh toán một nửa giá trị nhà đất cho chị S là 400.000.000 đồng. Anh H được quyền sử dụng thửa đất số 405, tờ bản đồ số 02; địa chỉ: xóm 11, xã G1, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định là tài sản riêng của anh H và được quyền sở hữu ngôi nhà của vợ chồng xây trên đất có giá trị 34.200.000đ, có trách nhiệm thanh toán cho chị S một nửa giá trị ngôi nhà là 17.100.000 đồng.

- Về nợ: Anh H và chị S thống nhất còn nợ như sau:

Về tiền: Nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Giao Thủy số tiền là 100.000.000 đồng; nợ Ngân hàng chính sách xã hội phòng giao dịch huyện Giao Thủy (vay nước sạch, vệ sinh môi trường) số tiền là 10.315.000 đồng; nợ chị Đỗ Thị V là 14.000.000 đồng; nợ chị Phùng Thị N là 6.000.000 đồng; nợ ông Bùi Văn L là 1.000.000 đồng; Tổng 131.315.000đ.

Về vàng: Nợ chị Đỗ Thị V là 22 chỉ vàng 9999; nợ chị Bùi Thị T là 3,5 chỉ vàng 9999; nợ ông Phùng Hữu C là 03 chỉ vàng 9999; nợ ông Bùi Văn L là 02 chỉ vàng 9999; nợ chị Phùng Thị N là 3,5 chỉ vàng 9999; nợ phurong vàng do ông Phùng Văn C làm chùm phurong là 12,1 chỉ vàng 9999; Tổng 46,1 chỉ vàng 9999.

Khoản vay nợ của 02 ngân hàng anh H đã tự bỏ tiền ra trả, chị S nhận chịu trách nhiệm thanh toán một nửa số nợ này cho anh H.

Nay anh H nhận trách nhiệm trả chị Đỗ Thị V là 22 chỉ vàng 9999 và số tiền 14.000.000 đồng; trả chị Bùi Thị T là 3,5 chỉ vàng 9999; trả ông Phùng Hữu C là 03 chỉ vàng 9999; trả ông Bùi Văn L là 02 chỉ vàng 9999 và số tiền 1.000.000 đồng.

Chị S nhận trách nhiệm trả cho chị Phùng Thị N là 3,5 chỉ vàng 9999 và số tiền 6.000.000 đồng; trả cho ông Phùng Văn C là 12,1 chỉ vàng 9999.

Sau khi cân đối số nợ chung vợ chồng thống nhất, chị S nhận trách nhiệm thanh toán chênh lệch công nợ cho anh Hạnh số tiền là 59.657.500 đồng và số vàng là 7,45 chỉ vàng 9999.

- Về khoản nợ hai bên tranh chấp:

Anh H trình bày: Năm 2019 anh bán cho anh Trần Văn N (địa chỉ: Xóm 16, xã G2, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định) một phần diện tích đất nằm trong thửa đất là tài sản riêng của bố anh cho anh trước khi vợ chồng lấy nhau. Anh N đã đặt cọc 300.000.000đ, số tiền này đã dùng để mua thổ đất của vợ chồng hiện nay. Nhưng quá trình làm thủ tục chuyển nhượng cho anh N không được vì đất đó là đất vườn nên anh đã vay của anh Bùi Văn H1 (là anh trai anh) số tiền 300.000.000 đồng để trả lại cho anh Trần Văn N. Nay anh đề nghị Tòa án yêu cầu chị S phải có trách nhiệm cùng anh trả khoản nợ này cho anh H1.

Chị S trình bày: Việc anh H khai bán đất cho anh N và đã nhận tiền đặt cọc 300.000.000đ để dùng vào việc mua thổ đất của vợ chồng là đúng. Nhưng chị không biết việc anh H vay 300.000.000đ của anh H1 nên chị không nhất trí trả khoản nợ này.

Tại bản tự khai ngày 23-02-2021, anh Trần Văn N trình bày đã nhận lại số tiền 300.000.000đ đặt cọc mua đất do anh H trả.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày như sau:

1. Chị Đỗ Thị V trình bày: Chị cho vợ chồng anh H và chị S vay số vàng là 22 chỉ vàng 9999 và số tiền là 14.000.000 đồng, khi vay mượn không có giấy tờ và không tính lãi. Chị yêu cầu anh H và chị S phải có trách nhiệm trả cho chị số vàng là 22 chỉ vàng 9999 và số tiền là 14.000.000 đồng.

2. Chị Bùi Thị T trình bày: Chị cho vợ chồng anh H và chị S vay số vàng là 3,5 chỉ vàng 9999; khi vay mượn không có giấy tờ và không tính lãi. Chị yêu cầu anh H và chị S phải có trách nhiệm trả cho chị số vàng là 3,5 chỉ vàng 9999.

3. Ông Phùng Hữu C trình bày: Ông cho vợ chồng anh H và chị S vay số vàng là 03 chỉ vàng 9999; khi vay mượn không có giấy tờ và không tính lãi. Ông yêu cầu anh H và chị S phải có trách nhiệm trả cho ông số vàng là 03 chỉ vàng 9999.

4. Ông Bùi Văn L trình bày: Ông cho vợ chồng anh H và chị S vay số vàng là 02 chỉ vàng 9999 và số tiền là 1.000.000 đồng; khi vay mượn không có giấy tờ và không tính lãi. Ông yêu cầu anh H và chị S phải có trách nhiệm trả cho ông số vàng là 02 chỉ vàng 9999 và số tiền là 1.000.000 đồng.

5. Chị Phùng Thị N trình bày: Chị cho vợ chồng anh H và chị S vay số vàng là 3,5 chỉ vàng 9999 và số tiền là 6.000.000 đồng; khi vay mượn không có giấy tờ và không tính lãi. Chị yêu cầu anh H và chị S phải có trách nhiệm trả cho chị số vàng là 3,5 chỉ vàng 9999 và số tiền là 6.000.000 đồng.

6. Ông Phùng Văn C trình bày: Anh H và chị S hiện tại còn nợ ông số vàng để góp phường do ông làm chum là 12,1 chỉ vàng 9999. Ông yêu cầu anh H, chị S phải có nghĩa vụ trả cho ông 12,1 chỉ vàng 9999.

7. Anh Bùi Văn H1 trình bày: Có cho anh H vay 300.000đ để trả cho người mua đất.

Anh Trần Văn N trình bày: Đã nhận lại ở anh H 300.000.000đ là số tiền anh đã đặt cọc mua đất của anh H.

Tại biên bản xác minh, thu thập chứng cứ ngày 31- 3- 2021, Ủy ban nhân dân xã G1, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định cung cấp: Anh Bùi Văn H và Chị Phùng Thị S được Ủy ban nhân dân xã G1 cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 13- 10- 2006. Trong quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn như thế nào địa phương không biết được. Nhưng anh H nghi ngờ về chuyện chị S sống không chung thủy nên vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2020 cho đến nay. Về khả

năng đoàn tụ của vợ chồng là khó, đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật giải quyết cho ly hôn. Vợ chồng có 02 con chung là Bùi Tiến Đ, sinh ngày 02-10- 2007 và Bùi Tấn P, sinh ngày 09- 4- 2014, đề nghị Tòa án giao cháu Đ cho chị S nuôi dưỡng, giao cháu P cho anh H nuôi dưỡng là phù hợp. Về tài sản chung, vợ chồng có tài sản chung là 01 thửa đất là thửa đất số 109, tờ bản đồ số 9; địa chỉ: xóm 11, xã G1, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định; các công trình xây dựng và tài sản gắn liền trên thửa đất này địa phương không biết được. Về tài sản riêng: Anh H có tài sản riêng là 01 thửa đất là thửa đất số 405, tờ bản đồ số 02; địa chỉ: xóm 11, xã G1, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định; các công trình xây dựng và tài sản gắn liền trên thửa đất này địa phương không biết được. Vợ chồng không liên quan gì về tài sản, công nợ đối với tập thể; còn nợ đối với cá nhân thì địa phương không biết được.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Căn cứ các Điều 55, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Anh Bùi Văn H.

Về con chung: Giao con chung là Bùi Tấn P, sinh ngày 09- 4- 2014 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, giao con chung là Bùi Tiến Đ, sinh ngày 02- 10- 2007 cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp; Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản: Chấp nhận sự thỏa thuận của hai bên đương sự về việc phân chia tài sản và công nợ.

Xác định vợ chồng có nợ anh Bùi Văn H1 số tiền 300.000.000đ, buộc anh H và chị S mỗi người phải có trách nhiệm trả anh H1 150.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy nội dung anh Bùi Văn H yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ hôn nhân, nuôi con chung, chia tài sản chung đối với chị Phùng Thị S; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 11, xã G1, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định; chỗ ở hiện nay: Xóm 10, xã G1, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định. Căn cứ vào Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Bùi Văn H và Chị Phùng Thị S tự nguyện tìm hiểu, được Ủy ban nhân dân xã G1, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định cấp đăng ký kết hôn ngày 13- 10- 2006 là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là trong cuộc sống vợ chồng có nhiều bất đồng, anh Hạnh nghi ngờ chị S ngoại tình. Vợ chồng

sống ly thân từ tháng 02- 2020 cho đến nay không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay cả anh H và chị S đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và thống nhất ly hôn. Xét thấy mâu thuẫn giữa anh Hạnh và chị S đã trầm trọng, không mang lại hạnh phúc cho nhau. Nên chấp nhận nguyện vọng ly hôn của anh Hạnh, chị S là phù hợp với Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Bùi Tiến Đ, sinh ngày 02-10- 2007 và Bùi Tấn P, sinh ngày 09- 4- 2014. Xét nguyện vọng của con chung, ý kiến của các đương sự, ý kiến của địa phương xã G1, nay giao con chung Bùi Tấn P cho anh H nuôi dưỡng; giao con chung Bùi Tiến Đ cho chị S nuôi dưỡng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành, có khả năng lao động tự lập được là phù hợp với Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Hai bên không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh H, chị S được quyền thăm nom con, không ai được cản trở.

[4] Về tài sản:

Giữa anh H và chị S đã thỏa thuận như sau: Anh H được quyền sử dụng, sở hữu nhà đất tại thửa đất số 109, tờ bản đồ số 9; địa chỉ: xóm 11, xã G1, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 298352 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Nam Định cấp ngày 10-4-2019 mang tên ông Bùi Văn H và bà Phùng Thị S), và được quyền sử dụng và sở hữu nhà đất tại thửa đất số 405, tờ bản đồ số 02; địa chỉ: xóm 11, xã G1, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 298212 do UBND huyện Giao Thủy cấp ngày 22-12-2005 mang tên hộ ông Bùi Văn H). Anh H nhận trách nhiệm thanh toán cho chị S số tiền 417.100.000đ. Xét thấy sự thỏa thuận này là hoàn toàn tự nguyện nên cần được chấp nhận.

[5] Về nợ:

Về khoản nợ anh H và chị S đã thống nhất gồm: Nợ tiền chị Đỗ Thị V 14.000.000 đồng; chị Phùng Thị N 6.000.000 đồng; ông Bùi Văn L 1.000.000 đồng (Tổng số tiền nợ 21.000.000đ). Nợ vàng chị Đỗ Thị V 22 chỉ vàng 9999; chị Bùi Thị T 3,5 chỉ vàng 9999; ông Phùng Hữu C 03 chỉ vàng 9999; ông Bùi Văn L 02 chỉ vàng 9999; chị Phùng Thị N 3,5 chỉ vàng 9999; ông Phùng Văn C 12,1 chỉ vàng 9999 (Tổng 46,1 chỉ vàng 9999).

Về khoản nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Giao Thủy số tiền 100.000.000đ và Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 10.315.000đ anh Hạnh đã tự bỏ tiền trả xong. Nay chị S nhận trách nhiệm thanh toán cho anh Hạnh một nửa số nợ này.

Về việc trả nợ, anh Hạnh nhận trách nhiệm trả: Chị Đỗ Thị V 22 chỉ vàng 9999 và 14.000.000 đồng; chị Bùi Thị T 3,5 chỉ vàng 9999; ông Phùng Hữu C 03 chỉ vàng 9999; ông Bùi Văn L 02 chỉ vàng 9999 và 1.000.000 đồng. Chị S nhận trách nhiệm trả: Chị Phùng Thị N 3,5 chỉ vàng 9999 và 6.000.000 đồng; ông Phùng Văn C 12,1 chỉ vàng 9999 và nhận trách nhiệm thanh toán chênh lệch công nợ cho anh Hạnh 59.657.500 đồng và 7,45 chỉ vàng 9999.

Xét thấy sự thỏa thuận giữa anh Hạnh chị S về việc trả nợ cũng như thanh toán chênh lệch về công nợ như trên là hoàn toàn tự nguyện cần được chấp nhận.

Về khoản nợ hai bên tranh chấp, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau: Cả anh H và chị S đều thừa nhận đã nhận số tiền của anh Trần Văn N 300.000.000đ đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với một phần diện tích đất là tài sản riêng của anh H. Vợ chồng đã sử dụng số tiền này để mua nhà đất tại thửa đất số 109 là tài sản chung của vợ chồng. Do giao dịch không thành, anh N khai đã nhận lại số tiền đặt cọc 300.000.000 đ từ anh H. Do vậy anh H khai vay của anh H1 số tiền 300.000.000đ để trả anh N là có cơ sở chấp nhận, nên Hội đồng xét xử xác định vợ chồng còn nợ anh Bùi Văn H1 300.000.000đ. Do vậy nay buộc anh H và chị S phải có trách nhiệm trả ngang nhau đối với số tiền nợ anh H1 300.000.000đ, nay sẽ giao anh H trực tiếp trả nợ cho anh H1, chị S phải có trách nhiệm thanh toán một nửa số nợ này là 150.000.000đ cho anh H.

Để tiện cho việc cân đối trả nợ và thanh toán chênh lệch tài sản giữa hai bên, nay cần quy đổi giá vàng thành tiền tại thời điểm xét xử như sau: Giá vàng theo giá thị trường tại thời điểm xét xử (Do doanh nghiệp vàng bạc Quang Thắng cung cấp) là 5.350.000đ/1 chỉ vàng 99,99%.

[6] Về án phí sơ thẩm: Các bên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí tài sản theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[7] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 55, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, 228, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Xử: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Bùi Văn H và chị Phùng Thị S.

2. Về con chung: Giao anh Bùi Văn H trực tiếp nuôi con chung là Bùi Tấn P; sinh ngày 09- 4- 2014; Giao chị Phùng Thị S trực tiếp nuôi con chung là Bùi Tiến Đ; sinh ngày 02- 10- 2007 cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành, có khả năng lao động tự lập được. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Anh Bùi Văn H và chị Phùng Thị S được quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa anh Bùi Văn H và chị Phùng Thị S như sau:

Anh Bùi Văn H được quyền sử dụng đất và sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 109, tờ bản đồ số 9; địa chỉ: xóm 11, xã G1, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số CR 298352 ngày 10-4-2019 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh nam Định cấp mang tên ông Bùi Văn H bà Phùng Thị S), và được quyền sử dụng đất sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất trên thửa đất số 405, tờ bản đồ số 02; địa chỉ: xóm 11, xã G1, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 298212 ngày 22-12-2005 do UBND huyện Giao Thủy cấp mang tên hộ ông Bùi Văn H).

4. Về nợ: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa anh Bùi Văn H và chị Phùng Thị S như sau:

Anh Bùi Văn H có trách nhiệm trả các khoản nợ: Chị Đỗ Thị V 22 (Hai mươi hai) chỉ vàng loại vàng 9999 và 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng); Chị Bùi Thị T 3,5 (Ba chỉ rưỡi) vàng loại vàng 9999; Anh Phùng Hữu C 3 (Ba) chỉ vàng loại vàng 9999; Ông Bùi Văn L 2 (Hai) chỉ vàng loại vàng 9999 và 1.000.000đ (Một triệu đồng); anh Bùi Văn H 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng).

Chị Phùng Thị S có trách nhiệm trả các khoản nợ: Chị Phùng Nhị 3,5 (Ba chỉ rưỡi) vàng loại vàng 9999 và 6.000.000đ (Sáu triệu đồng); Ông Phùng Văn C 12,1 (Mười hai chỉ một phân) vàng loại vàng 9999.

Sau khi cân đối quyền và nghĩa vụ về tài sản giữa các bên: Anh Bùi Văn H phải có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Phùng Thị S số tiền 167.585.000đ (Một trăm sáu mươi bảy triệu, năm trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

5. Về án phí: Anh Bùi Văn H, chị Phùng Thị S mỗi người phải nộp 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí ly hôn và 20.855.000đ (Hai mươi triệu tám trăm lăm mươi lăm nghìn đồng) án phí tài sản. Tổng cộng án phí anh Hạnh, chị S mỗi người phải nộp tính tròn số là 21.000.000đ (Hai mươi một triệu đồng).

Anh H đã nộp số tiền 13.960.000đ (Mười ba triệu, chín trăm, sáu mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0003959 ngày 21-01-2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giao Thủy, nay được khấu trừ vào số tiền án phí dân sự sơ

thẩm anh H phải nộp. Anh H còn phải nộp tiếp 7.040.000đ (Bảy triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng).

6. Về quyền kháng cáo: Anh Bùi Văn H, chị Phùng Thị S và ông Phùng Văn C, ông Bùi Văn L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Đỗ Thị V, chị Bùi Thị T, ông Phùng Hữu C, chị Phùng Thị N, anh Bùi Văn H1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện + tỉnh;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã G1;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ông Ngọc Lễ

